

Số 1141-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đa phương tiện**

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29/4/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 4396-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 15/9/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đa phương tiện;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đa phương tiện;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Viện trưởng Viện Báo chí-Truyền thông,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đa phương tiện (Có chương trình kèm theo).

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2024 - 2025.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Viện trưởng Viện Báo chí-Truyền thông và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c),
- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Hội đồng trường,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

*(Ban hành theo Quyết định số 1141-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 22 tháng 02 năm 2024
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình bằng tiếng Việt: **Chương trình đào tạo cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện**

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: **BA program in Multimedia**

Mã ngành: **7320104**

Tên văn bằng: **Cử nhân Truyền thông đa phương tiện**

Đơn vị cấp bằng: **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Số tín chỉ toàn khóa: **130 tín chỉ**

Đơn vị quản lý: **Viện Báo chí - Truyền thông**

Website: <https://ajc.hcma.vn/>

Ngày ban hành:

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện hiểu quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng sáng tạo và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện; hiểu và ứng dụng lý thuyết, kỹ năng truyền thông đa phương tiện trong truyền thông xã hội, quản trị website, tổ chức thực hiện các chương trình, chiến dịch truyền thông, các dự án phát triển truyền thông đa phương tiện ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức:

PO1: Sinh viên hiểu một cách có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

PO2: Sinh viên có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

PO3: Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản về tin học phù hợp với ngành truyền thông đa phương tiện

PO4: Sinh viên hiểu các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí- truyền thông nói chung, truyền thông đa phương tiện nói riêng của Việt Nam và thế giới;

PO5: Sinh viên hiểu quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đa phương tiện và có thể áp dụng thành thạo vào việc sáng tạo các tác phẩm truyền thông đa phương tiện đáp ứng yêu cầu của báo mạng truyền thông.

PO6: Sinh viên có thể đọc hiểu, giao tiếp tốt về mặt ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí- truyền thông.

2.2.2. Kỹ năng:

PO7: Sinh viên có khả năng phát hiện, tìm kiếm đề tài và thu thập, thẩm định thông tin; thành thạo trong xây dựng kế hoạch đề tài, kịch bản và tổ chức thông tin;

PO8: Sinh viên sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đa phương tiện, sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm... và các phần mềm xử lý ảnh, dựng phim...; biết cách lựa chọn các phương tiện phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

PO9: Sinh viên có khả năng sáng tạo tác phẩm truyền thông đa phương tiện; có năng lực tác nghiệp linh hoạt với nhiều phương tiện khác nhau (máy ảnh, máy quay phim...) và bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng;

PO10: Sinh viên giao tiếp, thuyết trình, thảo luận tốt;

PO11: Khả năng ngoại ngữ của sinh viên đạt mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; sử dụng thành thạo ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

PO12: Sinh viên thành thạo về tin học và công nghệ, bao gồm: sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

PO13: Sinh viên có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các môi trường cũng như điều kiện làm việc khác nhau;

PO14: Sinh viên có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm cũng như có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc;

PO15: Sinh viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- *Các doanh nghiệp truyền thông:* có thể làm ở tất cả các bộ phận sáng tạo nội dung, sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện, nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm truyền thông, phát triển sản phẩm, dự án truyền thông. Người được đào tạo ngành truyền thông đa phương tiện có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp trong ngành truyền thông.

- *Các cơ quan ứng dụng, cơ quan quản lý và tổ chức truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác và khách hàng của doanh nghiệp truyền thông:* bộ phận xây dựng kế hoạch, thiết kế, quảng cáo, tiếp thị, kinh doanh, phát hành...; nghiên cứu và phát triển, quản lý hình ảnh và thương hiệu, nhân viên quản lý các dự án truyền thông...

2.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tập ở trình độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, ngành báo chí, truyền thông, và các ngành gần, ngành phù hợp khác

3. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1. Căn cứ thực tiễn

3.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông đa phương tiện hiện hành tại một số cơ sở đào tạo như: Học viện Công nghệ bưu chính Viễn thông, Đại học Đại Nam...

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc)

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ)

- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông số và truyền thông (ĐH Westminster)

3.1.2. Kết quả khảo sát

* Khảo sát nhu cầu xã hội

Tháng 10/2023, Viện Báo chí đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực ngành Truyền thông đa phương tiện. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí, số lượng: 30 người theo hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

Về nhu cầu nhân lực ngành truyền thông đa phương tiện: 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Truyền thông đa phương tiện hàng năm. Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực Truyền thông đa phương tiện.

• Khảo sát chất lượng đào tạo với đối tượng sinh viên chuyên ngành truyền thông đa phương tiện trước tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

3.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Luật Giáo dục số 43/2019/QH 14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành

Quyết định số 9019/QĐ-HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1111/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 12/03/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 Về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

STT	Nội dung
4.1.	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thể giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.
PLO 2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học,

STT	Nội dung
	pháp luật, tâm lý học...); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO 3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học, phương pháp tiếp cận truyền thông để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động truyền thông và quản lý hoạt động truyền thông.
PLO 4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
	<i>Kiến thức ngành</i>
PLO 5	Phân tích được bản chất, mục đích, các chức năng cơ bản của truyền thông đa phương tiện. Nêu được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp; phân tích được các nguyên tắc hành nghề và ứng dụng được những yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp truyền thông nói chung, truyền thông đa phương tiện nói riêng;
PLO 6	Phân biệt được các loại truyền thông đa phương tiện; xác định được chức năng và đặc điểm của các dạng truyền thông đa phương tiện; phân tích được quy trình, kỹ thuật công nghệ và phương pháp sáng tạo tác phẩm truyền thông đa phương tiện. Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động truyền thông, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của truyền thông đa phương tiện; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;
PLO 7	Vận dụng được vấn đề lý luận và thực tiễn vào sáng tạo truyền thông đa phương tiện: khái niệm, đặc điểm, phương thức sản xuất; phân tích được vai trò, yêu cầu, các thể loại, các nguyên tắc, phương pháp sáng tạo...
4.2.	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO 8	Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, so sánh, phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; nhận định, giải quyết vấn đề, tình huống một cách sáng tạo; thành thực phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic, tư duy hệ thống.
	<i>Kỹ năng chuyên biệt của ngành</i>
PLO 9	Có khả năng phân tích, thiết lập kế hoạch truyền thông đa phương tiện, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông trong nước và quốc tế; sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có hiệu quả

STT	Nội dung
PLO 10	Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, biên tập truyền thông, sử dụng đạo đức, pháp luật, văn hóa, sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện
PLO 11	Có kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm truyền thông đa phương tiện, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin; kỹ năng sáng tạo tác phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng.
PLO 12	Thành thạo trong việc sáng tạo truyền thông đa phương tiện, tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện (dưới các hình thức như các tác phẩm báo chí đa phương tiện, các chương trình tương tác, sản xuất audio, video, đồ họa...) và biên tập tác phẩm truyền thông đa phương tiện;
4.3.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 13	Năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện môi trường làm việc độc lập và trách nhiệm với nhóm
PLO 14	Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của truyền thông nói chung, ngành truyền thông đa phương tiện nói riêng, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, bối cảnh chuyển đổi số
PLO 15	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà truyền thông; có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

4.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Thực hiện theo Quy định về chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 617 -QĐ/HVBCCTT-ĐT ngày 13 tháng 1 năm 2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Trình độ Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ Tin học: Người học khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia

Mục tiêu đào tạo \ PLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Kiến thức	x	x	x	x	x	x	x								
Kỹ năng								x	x	x	x	x			
Mức độ tự chủ và trách nhiệm													x	x	x

6. Chuẩn đầu vào và CTĐT

Đối tượng: Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương.

Tiêu chí, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh: thực hiện theo Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh từng năm của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

8. Sơ đồ cây chương trình đào tạo

Kỳ 1 (17 TC)	Chọn 1 trong 2 HP: Tiếng Anh học phần 1 (4TC) Tiếng Trung học phần 1 (4TC)	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)	Chính trị học (2TC)	Lý thuyết truyền thông (3TC)	Truyền thông đại chúng (3TC)	Tin học (3TC)	Giáo dục thể chất 1 (1TC)
Kỳ 2 (18 TC)	Chọn 1 trong 2 HP: Tiếng Anh học phần 2 (4TC) Tiếng Trung học phần 2 (4TC)	Pháp luật và Đạo đức BCTT (3TC)	Nhập nh (3TC)	Triết học (3TC)	Truyền thông và báo chí đối ngoại (2TC)	Pháp luật đại cương (3TC)	Giáo dục quốc phòng
Kỳ 3 (18 TC)	Chọn 1 trong 2 HP: Tiếng Anh học phần 3 (4TC) Tiếng Trung học phần 3 (4TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Chọn 2 trong 6 HP: Quản trị BCTT (3TC); Tâm lý học BCTT (3TC); Truyền thông sáng tạo; Truyền thông XXI và MXCLM9 thu hút; Thương mại	Thiết kế đồ họa (3TC)	Viết cho truyền thông đại chúng (3TC)		Giáo dục thể chất 2 (1TC)
Kỳ 4 (18 TC)	Chọn 1 trong 2 HP: Tiếng Anh học phần 4 (3TC) Tiếng Trung học phần 4 (3TC)	Chọn 3 trong 9 HP: Cơ sở VIJVN (2TC); Địa chính trị thế giới (2TC); Tiếng Việt thực hành (2TC); Kinh tế học đại cương (2TC); Tâm lý học xã	Quan hệ công chúng và Quảng cáo (3TC)	Sản xuất Podcast (3TC)	Sản xuất Video (3TC)		Giáo dục thể chất 3 (1TC)
Kỳ 5 (16 TC)	Lịch sử Đảng CSVN (2TC)	Xây dựng Đảng (2TC)	Quan hệ quốc tế (2TC)	Sân khấu (3TC)	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐPT (3TC)	Xuất bản điện tử (2TC)	Giáo dục thể chất 4 (1TC)
Kỳ 6 (16 TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)	Chọn 2 trong 5 HP: Animation (3TC); Phim ngắn (3TC); BCTT đa nền tảng (3TC); BC và TT số (đều 3TC)	Quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông số (3TC)	Thực tập nghiệp vụ (3TC)		
Kỳ 7 (17 TC)	Nghiệp vụ biên tập BCTT (2TC)	Định hướng trình (3TC)	Video âm nhạc (3TC)	Xây dựng và quản trị thương hiệu (3TC)	Chọn 1 trong 4 HP: Lập đồng nhà báo (3TC); Bản quyền và Sở hữu trí tuệ (3TC); Nghiên cứu thị trường truyền thông (3TC); Tổ chức và AJTT (3TC)	Công chúng BCTT (3TC)	
Kỳ 8 (10 TC)		Khóa luận/hoạt động thay thế KL: Tổ chức SX SP TTĐPT (3TC); Biên tập SPĐPT (3TC)			Thực tập tối nghiệp (4TC)		
		Kiểm thức giáo dục đại cương Kiểm thức cơ sở ngành Kiểm thức ngành Kiểm thức bổ trợ					

9. Nội dung chương trình

9.1. Các khối kiến thức (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)

Khối kiến thức	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	44
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15

Khối kiến thức	Số tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86
- Kiến thức cơ sở ngành	19
<i>Bắt buộc:</i>	13
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Kiến thức ngành	56
<i>Bắt buộc:</i>	47
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	7
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
<i>Tự chọn:</i>	9/30
- Kiến thức bổ trợ	11
<i>Bắt buộc:</i>	8
<i>Tự chọn:</i>	3/12

9.2. Nội dung chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
A. Kiến thức giáo dục đại			44										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
cương													
A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			11										
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin	3	1,5	1	0,5	12,5	10	25	0	5	22,5	
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	0	0	7,5	11,25	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5	0	5	11,25	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	2,5	0	5	11,25	
A2. Khoa học xã hội và nhân văn			15										
Bắt buộc			9										
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3	2	0,8	0,2	30	0	10	0	14	9	
7	CT01001	Chính trị học đại cương	2	1,5	0,3	0,2	15	7,5	9	0	0	9	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5	0	5	11,25	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>										
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	
11	PT02501	Các loại hình báo chí - truyền thông	2	1,5	0,25	0,25	12,5	10	0	2,5	5	11,25	
12	QT02560	Địa chính trị thế giới	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	7,5	0	0	11,25	
13	TG01025	Tâm lý học dạy học đại học	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
14	TG01007	Tâm lý học xã hội	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
15	XB01101	Tiếng Việt	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
		thực hành											
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	0	0	7,5	11,25	
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2	1,5	0,25	0,25	12,5	10	2,5	0	5	11,25	
18	XH01001	Xã hội học đại cương	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	5	0	2,5	11,25	
A3. Toán và khoa học tự nhiên			3										
18	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	1	1	1	15			20	10	45	
A4. Ngoại ngữ			15/30								0		
19	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
20	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
21	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
22	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21	0	9	22,5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30	0	15	22,5	
26	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21		9	22,5	
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86										
<i>B1. Kiến thức cơ sở ngành</i>			<i>19</i>										
<i>Bắt buộc</i>			<i>13</i>										
27	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3	1.5	1	0.5	12.5	10	5	0	25	22.5	
28	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	3	1.5	1.25	0.25	15	7.5	7.5	0	30	11.25	NP01001
29	XB02626	Nghiệp vụ biên tập BCTT	2	0,5	1,25	0,25	6,5	1	28,5	0	9	11.25	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
30	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3	1.5	1.25	0.25	12.5	10	15	0	27.5	11,25	
31	QT01001	Quan hệ quốc tế	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5	0	5	11.25	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>										
32	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3	1	1,5	0,5	10	5	10	0	35	22.5	
33	BC02803	Tâm lý học báo chí – truyền thông	3	1.5	1.5	0	22.5	0	10	0	35	0	
34	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3	1.5	1	0.5	12.5	10	5	0	25	22.5	
35	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3	1,5	1,25	0,25	15	7,5	15	0	22,5	11.25	
36	BC02602	Mỹ thuật	3	0,5	2,5	0	7.5	0	40	0	35	0	
36	BC02952	Thực tế chính trị - xã hội	2	0.5	1.5	0	15	0	0	0	60	0	
B2. Kiến thức ngành			43										
Bắt buộc			37										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
37	BC02701	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	3	1	1,5	0,5	10	5	10	0	35	22.5	
38	BC03101	Truyền thông hình ảnh	3	1.5	1.0	0.5	22.5	0	0	15	15	22.5	
39	BC02603	Thiết kế đồ hoạ	3	1.5	1.25	0.25	15	12.5	0	0	37.5	11.25	
40	PT02610	Sản xuất Podcast	3	1	1,75	0,25	10	5	10	10	32,5	11,25	
41	PT02602	Sản xuất Video	3	0,5	2,5	0	15	0	47	13	0	0	
42	BC02604	Viết cho truyền thông đa phương tiện	3	1	1,5	0,5	10	5	10	0	35	22.5	
43	PT03135	Dẫn chương trình	3	1	1.75	0.25	10	5	5	15	32.5	22.5	
44	XB02610	Xuất bản điện tử	2	0,5	1,25	0,25	7,5	0	33	0	5	11.25	
45	BC02115	Công chúng báo chí truyền thông	3	1.5	1	0.5	18	5	12.5	0	10	22.5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
46	QT02401	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2	1	0,75	0,25	10	5	13	0	10	11.25	
47	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3	1,5	1,25	0,25	22,5	5	10	0	32,5	11.25	
48	BC03703	Video Âm nhạc (MV)	3	1	2	0	15	0	47	13	0	0	
49	PT03702	Mega- story (siêu phẩm số)	3	1	1.5	0.5	10	5	10	0	35	22.5	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/15</i>										
50	BC03701	Animation (Hoạt hình)	3	0,5	2,5	0	7.5	0	50	25	0	0	
51	PT03706	Phim ngắn	3	1	1.75	0.25	15	0	15	10	27.5	11.25	
52	BC03918	Báo chí - truyền thông đa nền tảng	3	1	1,5	0,5	10	5	10	0	35	22.5	
53	BC02601	Thiết kế web và ứng dụng	3	1	1.75	0.25	10	5	0	20	32.5	11.25	
54	BC04872	Báo chí và truyền thông	3	1	1.5	0.5	10	5	10	0	35	22.5	

10. Ma trận liên kết giữa các học phần với PLO của CTĐT

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Triết học Mác-Lênin	H5							M3							H4
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H5							M3							H4
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H5							M3							H4
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H5							M3							H4
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H5							M3							H4
6	Pháp luật đại cương		H5						H4							H4
7	Chính trị học đại cương		H5						M3							H4
8	Xây dựng Đảng		H5						M3							H4
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn			H5					H4					M3		
10	Xã hội học đại cương			H5					H4					M3		
11	Địa chính trị thế giới		H5		M3				M3					M3		
12	Tiếng Việt thực hành				H5				H4					M3		
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam			H5					M3					M3		
14	Các loại hình báo chí – truyền thông			H5			M3		M3					M3		
15	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo			H5			M3		H4					M3		
16	Tâm lý học dạy học ĐH		H5						H4					M3		
18	Tin học ứng dụng				H5				L2					M3		
19	Tiếng Anh học phần 1				H5				M3					M3		
20	Tiếng Anh học phần 2				H5				M3					M3		
21	Tiếng Anh học phần 3				H5				M3					M3		

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	tiện															
66	Biên tập sản phẩm truyền thông đa phương tiện						H5	H5	H4				H4	H4	H4	H4

Lưu ý:

CDR kiến thức: L1, L2; M3, M4; H5, H6

CDR kỹ năng: L1, L2; M3; H4, H5

CDR mức độ tự chủ và trách nhiệm: L1, L2; M3; H4, H5

Trong đó: L là mức thấp; M là mức trung bình; H là mức cao

11. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ											
			1	2	3	4	5	6	7	8				
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin		x										
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin							x					
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x											
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam						x						
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh			x									
6	NP01001	Pháp luật đại cương		x										
7	CT01001	Chính trị học đại cương	x											
8	XD01001	Xây dựng Đảng						x						
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn							x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam				x				
11	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông				x				
12	QT02560	Địa chính trị thế giới				x				
13	TG01025	Tâm lý học dạy học ĐH				x				
14	TG01007	Tâm lý học xã hội				x				
15	XB01101	Tiếng Việt thực hành				x				
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo				x				
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện				x				
18	XH01001	Xã hội học đại cương				x				
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	x							
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	x							
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		x						
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3			x					
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4				x				
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	x							
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		x						
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3			x					
27	NN01022	Tiếng Trung học phần 4				x				
28	BC02801	Lý thuyết truyền thông	x							
29	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông		x	x					
30	XB02626	Nghiệp vụ biên tập BCTT								x
31	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo				x				
32	QT01001	Quan hệ quốc tế					x			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
33	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông			x					
34	BC02803	Tâm lý học báo chí – truyền thông			x					
	BC02905	Truyền thông sáng tạo			x					
35	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội			x					
36	BC02602	Mỹ thuật			x					
37	BC02952	Thực tế chính trị - xã hội			x					
38	BC02701	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	x							
39	BC03101	Truyền thông hình ảnh		x						
40	BC02603	Thiết kế đồ họa			x					
41	PT02601	Sản xuất Podcast				x				
42	PT02602	Sản xuất Video				x				
43	BC02604	Viết cho truyền thông đa phương tiện			x					
44	PT03135	Dẫn chương trình							x	
45	XB02610	Xuất bản điện tử					x			
46	BC02115	Công chúng báo chí truyền thông							x	
47	QT02401	Truyền thông và báo chí đối ngoại		x						
48	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu							x	
49	BC03703	Video Âm nhạc (MV)							x	
50	PT03702	Mega-story					x			
51	BC03701	Animation (Hoạt hình)						x		
52	PT03706	Phim ngắn						x		
53	BC03918	Báo chí - truyền thông đa nền tảng						x		
54	BC02601	Thiết kế web và ứng dụng						x		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ												
			1	2	3	4	5	6	7	8					
55	BC04872	Báo chí - truyền thông dữ liệu								x					
56	BC02609	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện								x					
57	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông										x			
58	BC03802	Lao động nhà báo												x	
59	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ												x	
60	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông												x	
61	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin												x	
62	BC03643	Thực tập nghiệp vụ													x
63	BC03644	Thực tập tốt nghiệp													x
64	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp													x
65	BC03203	Tổ chức sản xuất sản phẩm đa phương tiện													x
66	BC03705	Biên tập sản phẩm đa phương tiện													x

12. Phương pháp giảng dạy

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Giảng lý thuyết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3	Nghiên cứu trường hợp					x	x	x		x	x	x	x		x	
4	Dạy học thông qua vấn đề, tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x

5	Dạy học thông qua làm dự án					X	X	X	X	X	X	X			X	X
6	Sinh viên thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đóng vai, mô phỏng					X	X	X		X	X	X	X		X	X
8	Làm thí nghiệm/bài tập thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

13. Phương pháp học tập

Ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nghe giảng, ghi nhớ chủ động	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
3	Nghiên cứu trường hợp					X	X	X		X	X	X	X		X	
4	Học thông qua vấn đề, tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X
5	Học thông qua làm dự án					X	X	X	X	X	X	X			X	X
6	Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đóng vai, mô phỏng					X	X	X		X	X	X	X		X	X
8	Làm thí nghiệm, bài tập thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

TT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

14. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 12; điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 15 Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
1.	Triết học Mác-Lênin			x								x						
2.	Kinh tế chính trị Mác -	x	x	x			x			X	x	x			x			

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
	Lênin																	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x								X								
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x				x								x				
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x				x	x											
6.	Pháp luật đại cương	x				x	x											
7.	Chính trị học đại cương	x										x						
8.	Xây dựng Đảng	x																
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân	x															x	

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
	văn																	
10.	Xã hội học đại cương			x														
11.	Địa chính trị thế giới	x					x											
12.	Tiếng Việt thực hành	x																
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x							X									
14.	Các loại hình báo chí - truyền thông						x	x	x						x	x	x	
15.	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	x				x	x											
16.	Tâm lý học dạy học đại	x						x										

TT	Tên học phần	Trực tiếp							Trực tuyến (tối đa 30%)							Hình thức khác		
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận		Bài tập lớn	Tác phẩm
	học																	
17.	Tâm lý học xã hội	x						x										
18.	Tin học ứng dụng					X												
19.	Tiếng Anh học phần 1	x	x			X												
20.	Tiếng Anh học phần 2	x	x			X												
21.	Tiếng Anh học phần 3	x	x			x												
22.	Tiếng Anh học phần 4	x	x			x												
23.	Tiếng Trung học phần 1	x	x			x												
24.	Tiếng Trung học phần 2	x	x			x												
25.	Tiếng Trung	x	x			x												

TT	Tên học phần	Trực tiếp							Trực tuyến (tối đa 30%)							Hình thức khác		
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận		Bài tập lớn	Tác phẩm
	học phần 3																	
26.	Tiếng Trung học phần 4	x	x			x												
27.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	x				x	x			x				x	x			
28.	Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông							x								x		
29.	Quan hệ công chúng và quảng cáo								x									X
30.	Lý thuyết truyền thông						x	x	x						x	x	X	
31.	Quan hệ quốc tế	x						x		x						x		

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
32.	Quản trị báo chí - truyền thông	x				x	x			X				x	x			
33.	Tâm lý học báo chí – truyền thông	x				x	x			X				x	x			
34.	Truyền thông sáng tạo	x				x	x			X				x	x			
35.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	x				x	x			X				x	x			
36.	Mỹ thuật						x	x	x						x	x	X	
37.	Thực tế chính trị - xã hội						x								x			
38.	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	x				x	x			X				x	x			

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
39.	Truyền thông hình ảnh						x	x	x						x	x	X	
40.	Thiết kế đồ họa						x	x	x						x	x	X	
41.	Sản xuất Podcast						x	x	x						x	x	X	
42.	Sản xuất Video						x	x	x						x	x	X	
43.	Viết cho truyền thông đa phương tiện						x	x	x						x	x	X	
44.	Dẫn chương trình						x	x	x						x	x	X	
45.	Xuất bản điện tử	x								X								
46.	Công chúng báo chí truyền	x				x	x			X				x	x			

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác	
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm		
	thông																		
47.	Truyền thông và báo chí đối ngoại							x									x		
48.	Xây dựng và quản trị thương hiệu	x								x							x		
49.	Video Âm nhạc (MV)							x	x	x							x	x	X
50.	Siêu phẩm số							x	x	x							x	x	X
51.	Animation (Hoạt hình)							x	x	x							x	x	X
52.	Phim ngắn							x	x	x							x	x	X
53.	Báo chí - truyền thông đa nền tảng							x	x	x							x	x	X
54.	Thiết kế web và ứng dụng							x	x	x							x	x	X

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
55.	Báo chí và truyền thông dữ liệu						x	x	x							x	x	X
56.	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện						x	x	x							x	x	X
57.	Lao động nhà báo						x	x	x							x	x	X
58.	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	x				x	x			X					x	x		
59.	Nghiên cứu thị trường truyền thông						x	x	x							x	x	X
60.	Tổ chức và an toàn thông tin	x				x	x			X					x	x		
61.	Kinh doanh						x	x	x							x	x	X

TT	Tên học phần	Thực tiếp								Thực tuyển (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
	sản phẩm truyền thông																	
62.	Thực tế chính trị - xã hội						X	x							x	x		
63.	Thực tập nghiệp vụ								x								X	
64.	Thực tập tốt nghiệp								x								X	
65.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp						x	x	x						x	x	X	
66.	Tổ chức sản xuất sản phẩm đa phương tiện						x	x	x						x	x	X	
67.	Biên tập sản phẩm truyền						x	x	x						x	x	X	

TT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
	thông đa phương tiện																	

15. Điều kiện đội ngũ

15.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Đinh Thị Thu Hằng	10/11/1978	Báo chí		x	x		
2	Đinh Mạnh Cường	16/02/1987	Báo chí				x	
3	Nguyễn Văn Hào	15/05/1985	Báo chí				x	
4	Bùi Đức Anh Linh	05/10/1987	Báo chí				x	
5	Phạm Thị Mai Liên	03/11/1991	Báo chí				x	
6	Lương Đông Sơn	17/11/1991	Báo chí				x	
7	Nguyễn Thị Hằng Thu	25/6/1984	Báo chí			x		
8	Nguyễn Thị Thu	17/9/1990	Báo chí				x	
9	Nguyễn Thị Thu Trà	08/08/1990	Báo chí				x	
10	Trương Thị Hoài Trâm	04/04/1985	Báo chí				x	

15.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Trần Thị Thanh Hồng	1981	Điện ảnh			x		
2	Dương Thị Lan Hương	1977	Điện ảnh					x
3	Trần Quang Diệu	1978	Khoa học máy tính		x	x		
4	Nguyễn Đình Huy	1988	Điện ảnh				x	
5	Nguyễn Thành Lợi	1974	Truyền thông		x	x		
6	Vũ Văn Luật	2019	Tài chính			x		
7	Trần Thị Hoàng Ngân	1989	Mỹ thuật				x	
8	Cao Minh Thắng	1981	Kỹ thuật điện tử			x		
9	Nguyễn Hoàng Thảo	1990	Quan hệ công chúng				x	
10	Đỗ Phương Trang	1991	Báo chí					x

16.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu.	1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		- Âm thanh.	
3	Phòng thực hành Báo chí – Truyền thông	- Máy tính bàn. - Máy in khổ A3. - Máy chiếu. - Âm thanh.	2
4	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	- Bộ trộn tín hiệu. - Micro. - Loa kiểm âm. - Máy ghi âm KTS.	1
5	Phòng thực hành quay phim	- Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft. - Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Doll Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay	1
6	Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo)	- Máy quay HD HXC-FB75KC. - Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70. - Hệ thống nhắc lời QPRO17. - Hệ thống bàn trộn hình HVS-110. - Hệ thống chuyển mạch tín hiệu 1616HD-3G. - Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-	1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		43X8000E). - Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực. - Hệ thống phát file. - Hệ thống streaming, quản lý khai thác tư liệu video, truyền hình hội tụ. - Hệ thống thu ghi tín hiệu. - Thiết bị thu/phát tín hiệu. - Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ. - Hệ thống thiết bị intercom và audio. - Hệ thống ánh sáng trường quay. - Bàn ghế sofa dùng cho talkshow .	
7	Phòng thực hành dựng hình.	- Máy quay XDCAM HD422. - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy in khổ A3.	1
8	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	4
9	Phòng thực hành Xuất bản	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô.	1
10	Phòng thực hành Báo mạng điện tử	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
11	Phòng thực hành tin học	- Máy tính bàn. - Máy chiếu.	4

Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	251	18.024
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	1.450
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1.317
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	3.990
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	29	1.362
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	100
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	153	9.805
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	3.914
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	3.709
4	Nhà để xe	02	404
5	Nhà Y tế	02	120
6	Nhà ở KTX (phòng)	453	23.723
7	Khu thể thao	3	6.039
8	Khu dịch vụ	4	3.392

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
9	Phòng chờ CV	10	350
10	Khu WC	10	420
	Tổng		60.095

16.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm Thông tin khoa học của Học viện có các sách chuyên khảo, tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập các ngành. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: <http://thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace>.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	3.097 tài liệu, trong đó 1.996 tài liệu in, 1131 tài liệu số.
2.	Khối ngành VII	36.251 tài liệu, trong đó: 27.132 tài liệu in; 9,119 tài liệu số.

16.3. Thống kê giáo trình, bài giảng (tổng hợp từ sách và giáo trình ở đề cương chi tiết học phần): thống kê số lượng và phân loại: số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, đề cương bài giảng...

STT	Loại tài liệu	Số lượng
1	Giáo trình	60
2	Sách chuyên khảo	70
3	Sách tham khảo	70
4	Đề cương bài giảng	10

17. Một số lưu ý về thực hiện chương trình

- Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình từ khóa 44 (2024-2028).
- Sinh viên được học tích lũy trước 15 tín chỉ của chương trình đào tạo thạc sĩ.
- Sinh viên được xét tuyển học song bằng khi tích lũy đủ 30 tín chỉ trong CTĐT ngành thứ nhất
- Xác định các học phần tương đương với các học phần được điều chỉnh về nội dung, tên gọi, số tín chỉ hoặc các học phần thay thế cho học phần không còn được tổ chức đào tạo trong chương trình mới.
 - + Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung
 - + Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới
 - + Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung
 - + Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2022)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2024)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3	PT03702	Megastory (Siêu phẩm số)	3
2	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3	BC03203	Tổ chức sản phẩm truyền thông đa phương tiện	3
3	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3	QQ02610	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3
4	BC02605	Truyền thông chính sách	3	BC3918	Báo chí truyền thông đa nền tảng	3
5	XB03939	Xuất bản điện tử	3	BC04812	Báo chí và truyền thông dữ liệu	3
6	BC02607	Truyền thông về khoa học giáo dục và công nghệ	3	BC03804	Lao động nhà báo	3

7	PT03928	Chương trình thực tế	3	PT03135	Dẫn chương trình	3
8	PT03702	Kịch bản và format trò chơi trực tuyến	3	BC02603	Thiết kế đồ hoạ	3
9	BC02611	Quản trị - kinh doanh sản phẩm truyền thông số	3	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	3
10	BC03710	Nhiếp ảnh	3	BC03101	Truyền thông hình ảnh	3
11	BC03840	Thực tế CTXH	2	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông	2
				BC03840	Hoặc Thực tế CTXH	3

18. Bản đối sánh giữa các phiên bản của CTĐT (phiên bản được ban hành trước đó và phiên bản hiện tại)

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Mục tiêu đào tạo</i>	Giữ nguyên	Giữ nguyên	
<i>Chuẩn đầu ra</i>	27 chuẩn đầu ra	15 chuẩn đầu ra	Rút gọn các chuẩn đầu ra trên cơ sở tích hợp các chuẩn đầu ra theo khối kiến thức và nhóm kỹ năng.
<i>Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia</i>	Có	Có	Cập nhật điều chỉnh theo chương trình mới với 06 Mục tiêu về kiến thức, 06 mục tiêu về kỹ năng, 03 mục tiêu về mức độ tự chủ, trách nhiệm và 07 PLO Kiến thức, 05 PLO Kỹ năng, 03 PLO năng lực tự chủ, trách nhiệm.
<i>Tiêu chí tuyển sinh</i>	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Giữ nguyên

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp</i>	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Giữ nguyên
<i>Sơ đồ cây chương trình đào tạo</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Được điều chỉnh theo sự điều chỉnh cơ cấu học phần và trình tự tổ chức dạy học
<i>Nội dung chương trình</i>	- Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ	Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ nhưng có điều chỉnh các khối kiến thức và các học phần mới được bổ sung.	<p>- Giữ nguyên tổng số tín chỉ toàn khóa và tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; điều chỉnh, bổ sung một số môn học mới như <i>Các loại hình báo chí - truyền thông, PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo, Dẫn chương trình, Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông, Xuất bản điện tử, Xây dựng và quản trị thương hiệu...</i></p> <p>- Điều chỉnh, phân bổ lại số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành, tự học của một số học phần, như môn <i>Thực tế chính trị xã hội</i> tăng từ 2 lên 3 tín chỉ.</p>
<i>Ma trận liên kết giữa các học phần với PLO của CTĐT</i>	Có	Có điều chỉnh	Điều chỉnh cách đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo mức độ 1,2,3,4,5,6 tương ứng của từng bậc: L (thấp), M (trung bình) và H (cao), mang tính phân loại cao hơn giữa các học phần.

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)</i>	Có	Có điều chỉnh	Sắp xếp lại thứ tự các học phần theo logic nhận thức của người học và theo trình tự tiên quyết các khối kiến thức, nhóm kỹ năng.
<i>Phương pháp giảng dạy</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
<i>Phương pháp học tập</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
<i>Hình thức đánh giá</i>	Có	Có	Cập nhật theo chương trình mới, điều chỉnh tỉ lệ các hình thức kiểm tra, đánh giá trong một học phần. Thay đổi từ tỉ lệ 10%-30%-60% thành 20%-30% và 50%. Bổ sung thêm các hình thức đánh giá đa dạng hơn, cả trực tiếp. và trực tuyến cho tất cả các môn.
<i>Hướng dẫn thực hiện chương trình</i>	Có	Có	Được cụ thể hóa thêm về các học phần thay thế, học phần tương đương do điều chỉnh chương trình, quy định thêm về số tín chỉ được học vượt để tích lũy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng ngành.
<i>Điều kiện đội ngũ</i>	Có	Có	Bổ sung, cập nhật đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng theo tình hình đội ngũ hiện thời.
<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT</i>	Có	Có	Cập nhật theo điều kiện hiện có, bao gồm Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thống kê về học liệu có trong Thư viện, thống kê giáo trình, bài giảng.

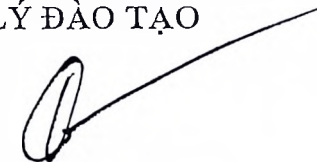
II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (*Mô tả các học phần đính kèm*)

GIÁM ĐỐC

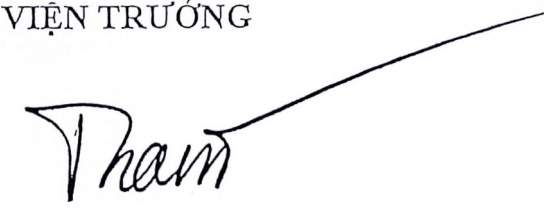



Phạm Minh Sơn

TRƯỞNG BAN
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO


Trần Văn Thư

VIỆN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Trường Giang